

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B-01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		993.560.142.701	1.267.615.540.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.164.243.078	38.180.106.999
1. Tiền	111		83.164.243.078	38.180.106.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		176.600.000.000	194.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176.600.000.000	194.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		695.161.230.828	1.010.785.566.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		586.879.798.764	916.175.443.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.317.187.329	54.884.922.308
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		87.760.715.511	71.601.891.752
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(31.796.470.776)	(31.876.690.776)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20.197.909.810	16.870.152.573
1. Hàng tồn kho	141		27.792.642.283	24.464.885.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		(7.594.732.473)	(7.594.732.473)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.436.758.985	7.179.714.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		66.829.621	114.492.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.040.885.212	6.848.617.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		329.044.152	216.604.184
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		536.368.628.891	539.855.156.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.248.624.460	2.248.624.460
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.248.624.460	2.248.624.460
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		19.244.852.307	21.288.973.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.578.579.120	19.595.707.612
- Nguyên giá	222		138.317.171.536	138.317.171.536
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(120.738.592.416)	(118.721.463.924)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.666.273.187	1.693.265.783
- Nguyên giá	228		4.435.520.468	4.435.520.468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.769.247.281)	(2.742.254.685)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		55.605.943.923	56.821.267.290
- Nguyên giá	241		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(96.270.144.762)	(95.054.821.395)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		379.918.725	379.918.725
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		379.918.725	379.918.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		458.738.300.006	458.738.300.006
1. Đầu tư vào Công ty con	261		458.738.300.006	458.738.300.006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		248.989.470	378.072.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		248.989.470	378.072.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100 + 200)	280		1.530.026.771.592	1.807.470.697.582

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		604.790.989.046	888.362.548.097
I. Nợ ngắn hạn	310		603.174.038.866	886.745.597.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		307.174.954.676	359.292.699.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.946.769.849	7.795.372.233
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.374.429.689	1.374.429.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		679.027.013	298.944.175

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả người lao động	315		4.340.928.489	5.392.028.515
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		14.325.262.738	26.069.876.117
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		17.040.034.048	17.749.962.113
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		252.457.724.129	468.644.887.298
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(165.091.765)	127.398.235
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1.616.950.180	1.616.950.180
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.616.950.180	1.616.950.180
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		925.235.782.546	919.108.149.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		925.235.782.546	919.108.149.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.871.630.840	16.743.997.779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.743.997.779	5.278.932.538
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.127.633.061	11.465.065.241
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.530.026.771.592	1.807.470.697.582

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ DN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		400.151.580.372	256.214.763.950	400.151.580.372	256.214.763.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		400.151.580.372	256.214.763.950	400.151.580.372	256.214.763.950
4. Giá vốn hàng bán	11		394.281.245.936	253.388.080.926	394.281.245.936	253.388.080.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.870.334.436	2.826.683.024	5.870.334.436	2.826.683.024
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		18.683.653.757	15.952.788.044	18.683.653.757	15.952.788.044
8. Chi phí tài chính	23		4.308.522.943	1.338.396.436	4.308.522.943	1.338.396.436
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		3.477.183.398	606.898.936	3.477.183.398	606.898.936
9. Chi phí bán hàng	25		1.091.296.756	1.237.803.871	1.091.296.756	1.237.803.871
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.884.225.832	14.344.416.833	12.884.225.832	14.344.416.833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 -23) - (25 + 26)	30		6.269.942.662	1.858.853.928	6.269.942.662	1.858.853.928
12. Thu nhập khác	31		128.266.351	1.397.880.279	128.266.351	1.397.880.279
13. Chi phí khác	32		270.575.952	1.200.291.671	270.575.952	1.200.291.671
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(142.309.601)	197.588.608	(142.309.601)	197.588.608
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.127.633.061	2.056.442.536	6.127.633.061	2.056.442.536
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	500.000	-	500.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.127.633.061	2.055.942.536	6.127.633.061	2.055.942.536

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2026

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6.127.633.061	2.056.442.536
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02	3.259.444.455	3.347.846.523
	- Các khoản dự phòng	03	(80.220.000)	(238.691.050)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.747.129)	(32.404.726)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.852.314.212)	(15.081.087.503)
	- Chi phí lãi vay	06	3.477.183.398	606.898.936
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.076.020.427)	(9.340.995.284)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	330.675.098.311	178.432.409.835
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.327.757.237)	(1.219.414.367)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(65.616.780.018)	(12.231.928.475)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	176.746.571	(208.357.498)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.624.882.100)	(620.221.022)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(286.626.774)	(447.643.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	250.919.778.326	154.363.350.156
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(80.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.000.000.000	65.000.000.000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.241.766.301	3.627.480.714
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.241.766.301	(11.372.519.286)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	117.455.745.051	64.598.849.325
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(333.642.908.220)	(217.311.821.822)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(216.187.163.169)	(152.712.972.497)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	54.974.381.458	(9.722.141.627)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.180.106.999	177.513.572.081
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.754.621	32.441.152
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	93.164.243.078	167.823.871.606

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc

Bùi Tuấn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Rach Dừa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : Số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167.Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.HCM

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - Phường Yên Hòa - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Xuân Hòa - Tp.Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi số là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi số tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giám so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1 607 638 327	966 135 400
- Tiền gửi ngân hàng	81 556 604 751	37 213 971 599
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	10 000 000 000	
Cộng	93 164 243 078	38 180 106 999

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a1/ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		176 600 000 000			194 600 000 000	
Cộng		176 600 000 000			194 600 000 000	
a2/ Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006		458 738 300 006	458 738 300 006		458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000

Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	586 879 798 764		916 175 443 457	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	207 195 073 086		404 113 359 153	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN	76 792 546 298		175 702 193 332	
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	141 115 854 130		212 433 763 114	
Công ty Cổ Phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn			20 718 703 750	
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	54 632 062 332			
CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH-CÔNG TY TNHH - TỔNG CÔNG TY THẨM ĐỒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (LÔ 01/97 & 02/97)	29 246 712 141			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97			12 579 982 408	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77 897 550 777		90 627 441 700	
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6 515 175 578		15 684 647 139	
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	5 742 887 998		13 157 712 595	
Công ty TNHH PVChem - Tech	432 593 237		432 593 237	
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	3 125 695			
Công ty TNHH PVChem-CS	50 024 020		1 256 651 307	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	286 544 628		837 690 000	

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			57 786 692 873			47 458 015 249	
- Phải thu người lao động							
- Kỳ cược, kỳ quỹ			1 450 315 564			947 012 564	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác			28 523 707 074			23 196 863 939	
Cộng			87 760 715 511			71 601 891 752	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác			2 248 624 460			2 248 624 460	
Cộng			2 248 624 460			2 248 624 460	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 796 470 776			31 876 690 776		
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
Các đối tượng khác	7 716 749 191			7 796 969 191		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	31 796 470 776			31 876 690 776		

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13 061 163 402		7 418 774 395	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	14 731 478 881	- 7 594 732 473	16 574 395 451	- 7 594 732 473
- Hàng gửi đi bán			471 715 200	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27 792 642 283	- 7 594 732 473	24 464 885 046	- 7 594 732 473

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	379 918 725	379 918 725	379 918 725	379 918 725
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
I. Số dư đầu năm	27 685 446 013	99 585 811 758	9 419 038 508	1 585 875 257	41 000 000	138 317 171 536
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con						
Số dư cuối kỳ	27 685 446 013	99 585 811 758	9 419 038 508	1 585 875 257	41 000 000	138 317 171 536
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23 051 120 353	85 776 504 427	8 684 532 680	1 168 306 464	41 000 000	118 721 463 924
Khấu hao trong kỳ	116 853 138	1 820 254 854	80 020 500			2 017 128 492
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác : Chuyển giao cho Công ty con						
Số dư cuối kỳ	23 167 973 491	87 596 759 281	8 764 553 180	1 168 306 464	41 000 000	120 738 592 416
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4 634 325 660	13 809 307 331	734 505 828	417 568 793		19 595 707 612
- Tại ngày cuối kỳ	4 517 472 522	11 989 052 477	654 485 328	417 568 793		17 578 579 120

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.710.294.637đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 239 929 803			1 502 324 882		2 742 254 685
- Khấu hao trong năm	26 992 596					26 992 596
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	1 266 922 399			1 502 324 882		2 769 247 281
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1 693 265 783					1 693 265 783

- Tại ngày cuối kỳ	1 666 273 187					1 666 273 187
--------------------	---------------	--	--	--	--	---------------

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BDSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45 350 429 264	27 918 649 612	12 966 633 458	266 666 000	8 552 443 061	95 054 821 395
Khấu hao trong kỳ	731 606 169	327 107 505		2 499 999	154 109 694	1 215 323 367
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	46 082 035 433	28 245 757 117	12 966 633 458	269 165 999	8 706 552 755	96 270 144 762
Giá trị còn lại của BDS ĐT						
- Tại ngày đầu năm	31 986 069 804	8 724 175 523		5 914 000	16 105 107 963	56 821 267 290
- Tại ngày cuối kỳ	31 254 463 635	8 397 068 018		3 414 001	15 950 998 269	55 605 943 923

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.685.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí chuyển văn phòng phân bổ Q1/2026

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	66 829 621	163 942 562
	66 829 621	114 492 666
	248 989 470	1 272 619 387
	248 989 470	378 072 996
	315 819 091	1 436 561 949

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a/ Vay ngắn hạn	252 457 724 129	117 455 745 051	333 642 908 220	468 644 887 298
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng VIB	74 206 513 700	74 206 513 700		
Vay ngắn hạn VND của BIDV_SGD 3	109 165 897 678		240 188 731 264	349 354 628 942
Vay ngắn hạn VND của Vietcombank Tây Hà Nội	35 349 239 800	9 513 158 400	93 454 176 956	119 290 258 356
Vay ngắn hạn VND - PVCombank - TT Hội sở	33 736 072 951	33 736 072 951		
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)				

- Thuế GTGT	216.604.184	811 841 569	699.401.601	329 044 152
Cộng	216 604 184	811 841 569	699 401 601	329 044 152

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	14 325 262 738	26 069 876 117
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	7 723 042 731	4 599 333 420
- Chi phí lãi vay dự trả	5 622 248 234	7 769 946 936
- Các khoản trích trước khác	979 971 773	13 700 595 761
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	14 325 262 738	26 069 876 117

18. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	239 592 166	187 779 819
- Bảo hiểm xã hội	2 515 591	4 698 168
- Bảo hiểm thất nghiệp	794 339	1 154 831
- Các khoản phải trả phải nộp khác	16 797 131 952	17 556 329 295
Cộng	17 040 034 048	17 749 962 113

b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Cộng

c/ **Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**

19. Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------------	----------------	----------------

a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng

b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng

c/ **Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)**

20. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a. Ngắn hạn				
Dự phòng khác				
Cộng				
b. Dài hạn	1 616 950 180			1 616 950 180
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 616 950 180			1 616 950 180
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Cộng	1 616 950 180			1 616 950 180

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 278 932 538	908 643 084 244
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					11 465 065 241	11 465 065 241
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 000 000 000	- 1 000 000 000
- Chia cổ tức						
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	16 743 997 779	919 108 149 485
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					6 127 633 061	6 127 633 061
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	22 871 630 840	925 235 782 546

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ

292 313 800 000

519 630 830 000

Đầu năm

292 313 800 000

519 630 830 000

	<u>811 944 630 000</u>	<u>500 000 000 000</u>
Cộng		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
24. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuế ngoài</i>		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	64.546,96	79.150,72
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo Tổng hợp tài chính</i>		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>400 151 580 372</u>	<u>256 214 763 950</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	343 297 114 668	231 596 052 514
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56 854 465 704	24 618 711 436
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	2 323 477 744	5 760 585 332
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1 655 893 199	1 320 630 785
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	2 894 162	3 216 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	55 088 829	43 536 000
Công ty TNHH PVChem - Tech	130 003 500	147 208 321
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	433 279 517	525 716 501
Công ty TNHH PVChem - CS	46 318 537	3 720 277 725
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>400 151 580 372</u>	<u>256 214 763 950</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	343 297 114 668	231 596 052 514
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	56 854 465 704	24 618 711 436
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	336 252 569 955	228 539 815 708
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58 028 675 981	24 848 265 218
- Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho		
Cộng	<u>394 281 245 936</u>	<u>253 388 080 926</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 481 977 348	3 252 670 574
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16 193 397 222	12 540 916 929
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8 279 187	159 200 541
Cộng	<u>18 683 653 757</u>	<u>15 952 788 044</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3 477 183 398	606 898 936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	82 339 545	18 997 500
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	749 000 000	712 500 000
Cộng	<u>4 308 522 943</u>	<u>1 338 396 436</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thường; bồi thường		489 279 427
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		879 596 321
- Các khoản khác	128 266 351	29 004 531
Cộng	<u>128 266 351</u>	<u>1 397 880 279</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
8. Chi phí khác		678 327 071
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	91 000	
- Các khoản khác	270 484 952	521 964 600
Cộng	<u>270 575 952</u>	<u>1 200 291 671</u>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>12 884 225 832</u>	<u>14 344 416 833</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>1 091 296 756</u>	<u>1 237 803 871</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nhân công	7 212 098 536	8 007 276 441
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 259 444 455	3 347 846 523
- Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 159 480 323	6 416 545 174
- Chi phí khác bằng tiền	2 936 481 648	4 273 488 903
Cộng	<u>21 567 504 962</u>	<u>22 045 157 041</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc